

Lối sống bằng tiếng Anh

54 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	sense B1 <i>/sens/</i> số nhiều senses	cảm nhận	B1-B2
2	visualise C1 <i>/'vɪʒ.u.əl.aɪz/</i> visualised · visualised	hình dung	C1
3	make a decision A2 <i>/meɪk ə dɪ'sɪʒn/</i>	ra quyết định	B1-B2
4	bear in mind B2 <i>/ber ɪn maɪnd/</i>	ghi nhớ trong đầu	B1-B2
5	opportunity B1 <i>ˌɒpə'tʊnəti/</i> số nhiều opportunities	cơ hội	B1-B2
6	wander B2 <i>/'wʌndə/</i> wandered · wandered	lang thang	B1-B2
7	insight C1 <i>/'ɪnsaɪt/</i>	sự thấu hiểu	C1
8	self-expression B2 <i>/self ɪk'spreʃ(ə)n/</i>	sự tự thể hiện	C1
9	fulfillment C1 <i>/fʊl'fɪl.mənt/</i>	sự mãn nguyện	C1
10	all walks of life C1 <i>/ɔ:l wɔ:ks əv laɪf/</i>	mọi tầng lớp xã hội	C1
11	live life on the edge C1 <i>/lɪv 'laɪf ɒn ði 'ɛdʒ/</i>	sống mạo hiểm	C1
12	attract B1 <i>/ə'trækt/</i> attracted · attracted	thu hút	B1-B2
13	negative A2 <i>/'nɛɡətɪv/</i>	tiêu cực	B1-B2
14	miss out on B2 <i>/mɪs aʊt ɑ:n/</i>	đánh mất cơ hội	B1-B2
15	put pressure on B2 <i>/pʊt 'preʃ.ə ɑ:n/</i>	gây áp lực lên	B1-B2
16	make a living B1 <i>/meɪk ə 'lɪvɪŋ/</i>	kiếm sống	B1-B2
17	lead a happy life B1 <i>/li:d ə 'hæpi laɪf/</i>	sống hạnh phúc	B1-B2
18	be fond of B1 <i>/bi fʌ:nd əv/</i>	quý mến	B1-B2
19	live life to the full B2 <i>/lɪv 'laɪf tə ðə 'fʊl/</i>	sống trọn vẹn	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
20	once in a lifetime opportunity B2 <i>/ˌwʌns ɪn ə ˌlaɪfˌtaɪm ˌɒpəˈtʊnəti/</i> số nhiều once-in-a-lifetime opportunities	cơ hội ngàn năm có một	B1-B2
21	keep an open mind B2 <i>/kiːp ən ˌoʊpən ˈmaɪnd/</i>	có tư tưởng thoáng	B1-B2
22	achieve a goal B1 <i>/əˈtʃiːv ə ɡoʊl/</i>	đạt mục tiêu	B1-B2
23	living expenses B1 <i>/'lɪvɪŋ ɪk'spensɪz/</i>	các chi phí sinh hoạt	B1-B2
24	way of life B1 <i>/weɪ əv laɪf/</i> số nhiều ways of life	cách sống	B1-B2
25	lifestyle B1 <i>/'laɪfˌstɑɪl/</i> số nhiều lifestyles	lối sống	B1-B2
26	priority B2 <i>/praɪˈɔːr.ə.ti/</i> số nhiều priorities	sự ưu tiên	B1-B2
27	balance B1 <i>/'bæləns/</i>	sự cân bằng	B1-B2
28	work hard for a living B1 <i>/wɜː(r)k hɑːrd fər ə 'lɪvɪŋ/</i>	làm việc chăm chỉ để kiếm sống	B1-B2
29	recreational C1 <i>/ˌrek.rɪˈeɪ.ʃ(ə)n.(ə)l/</i>	mang tính giải trí	C1
30	lifelong ambition B2 <i>/'laɪf.lɑːŋ æm'bɪʃ.(ə)n/</i> số nhiều lifelong ambitions	khát vọng cả đời	B1-B2
31	remind B1 <i>/rɪˈmaɪnd/</i> reminded · reminded	nhắc nhở	A1-A2
32	remember A1 <i>/rɪˈmembə/</i> remembered · remembered	nhớ	A1-A2
33	imitate B2 <i>/'ɪmɪteɪt/</i> imitated · imitated	bắt chước	B1-B2
34	participate B1 <i>/pɑːrˈtɪs.ə.peɪt/</i> participated · participated	tham dự	B1-B2
35	boost B2 <i>/buːst/</i> boosted · boosted	tăng cường	B1-B2
36	cost of living B2 <i>/kɔːst əv 'lɪvɪŋ/</i>	chi phí sinh hoạt	B1-B2
37	to-do list B1 <i>/təˈduː lɪst/</i> số nhiều to-do lists	danh sách việc cần làm	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
38	milestone C1 /'maɪl.stoʊn/ số nhiều milestones	cột mốc	B1-B2
39	acquire B2 /ə'kwɪəɪ/ acquired · acquired	thu được	B1-B2
40	phase B2 /feɪz/ số nhiều phases	giai đoạn	B1-B2
41	fulfill B2 /fʊl'fɪl/ fulfilled · fulfilled	hoàn thành	B1-B2
42	standard of living B2 /'stændərd əv 'lɪvɪŋ/ số nhiều standards of living	mức sống	B1-B2
43	satisfy B2 /'sætɪsfaɪ/ satisfied · satisfied	thỏa mãn	B1-B2
44	meet a need B2 /mi:t ə ni:d/	đáp ứng một nhu cầu	B1-B2
45	outlook B2 /'aʊtlʊk/ số nhiều outlooks	cách nhìn	B1-B2
46	play an active role B2 /pleɪ æn 'æktɪv rɒl/	đóng vai trò tích cực	B1-B2
47	take part in A2 /teɪk pɑːrt ɪn/	tham gia	A1-A2
48	nap B1 /næp/ napped · napped	ngủ trưa	A1-A2
49	reminder B1 /rɪ'maɪn.də/ số nhiều reminders	lời nhắc	A1-A2
50	mind A2 /maɪnd/ số nhiều minds	tâm trí	A1-A2
51	look back A2 /lʊk bæk/	nhìn lại	A1-A2
52	set a goal B1 /set ə ɡoʊl/	đặt mục tiêu	A1-A2
53	make a choice A2 /meɪk ə tʃɔɪs/	ra lựa chọn	A1-A2
54	activity A1 /æk'tɪv.ə.ti/ số nhiều activities	hoạt động	A1-A2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/272-loi-song>

English Minute: <https://apps.apple.com/app/id6474075337>